



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC

Thành viên của PrimeGlobal

**CÔNG TY CỔ PHẦN
THỦY ĐIỆN NƯỚC TRONG**

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

MỤC LỤC

Trang

Báo cáo của Ban Giám đốc	1 - 3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4
Báo cáo tài chính	
• Bảng cân đối kế toán	5 - 6
• Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	7
• Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8
• Thuyết minh Báo cáo tài chính	9 - 25



BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Thủy điện Nước Trong công bố báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018.

Thông tin khái quát

Công ty Cổ phần Thủy điện Nước Trong (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3403000027 ngày 11/02/2004 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Ngãi. Từ khi thành lập đến nay Công ty đã 9 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (nay là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4300322171) và lần điều chỉnh gần nhất là vào ngày 29/03/2018. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Vốn điều lệ: 108.020.530.000 đồng.

Trụ sở chính

- Địa chỉ: Lô B5 – Khu IVB1 Nam Sông Trà Khúc, Phường Trần Phú, Thành phố Quảng Ngãi
- Điện thoại: (84) 0255.3819662
- Fax: (84) 0255.3819598
- Website: www.thuydiennuoctrong.com.vn

Ngành nghề kinh doanh chính

- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện: Sản xuất, kinh doanh mua và bán điện;
- Xây dựng công trình công ích: Xây dựng công trình thủy lợi, xây lắp công trình điện và trạm biến áp có cấp điện áp 35 kV;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ: Xây dựng công trình đường bộ;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác: Xây dựng công trình công nghiệp;
- Xây dựng nhà các loại;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- Buôn bán vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê: Đầu tư kinh doanh cơ sở hạ tầng, địa ốc và bất động sản;
- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét;
- Buôn bán kim loại và quặng kim loại: Buôn bán sắt, thép;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Đại lý du lịch;
- Cho thuê máy móc thiết bị và đồ dùng hữu hình khác: Cho thuê các loại thiết bị cơ giới;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày: Khách sạn;
- Điều hành tua du lịch.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Nhân sự

Tổng số cán bộ công nhân viên hiện có đến cuối năm tài chính là 27 người. Trong đó, cán bộ quản lý là 8 người.

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm tài chính và đến ngày lập Báo cáo tài chính này gồm có:

Hội đồng quản trị

• Ông Nguyễn Đình Xuân	Chủ tịch	Bổ nhiệm lại ngày 22/07/2017
• Ông Lê Văn Hưng	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 22/07/2017
• Ông Nguyễn Đình Thọ	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 22/07/2017
• Ông Nguyễn Văn Cao	Thành viên	Bổ nhiệm lại ngày 22/07/2017
• Ông Đinh Vạn Tiến	Thành viên	Bổ nhiệm lại ngày 22/07/2017

Ban Kiểm soát

• Bà Huỳnh Thị Kim Cúc	Trưởng ban	Bổ nhiệm lại ngày 22/07/2017
• Ông Nguyễn Hữu Quang	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 22/07/2017
• Bà Hoàng Thị Thùy	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 22/07/2017

Ban Giám đốc và Kế toán trưởng

• Ông Nguyễn Đình Xuân	Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 29/11/2011
• Ông Võ Hồ	Phó Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 30/9/2014
• Ông Ngô Trung Dũng	Phó Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 19/12/2016
	Kế toán trưởng	Bổ nhiệm ngày 07/12/2007

Sự kiện nổi bật trong năm

Ngày 22/06/2018, Đại hội đồng cổ đông Công ty với hình thức lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản đã thông qua việc lưu ký cổ phiếu của Công ty tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam và đăng ký niêm yết cổ phiếu của Công ty tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX). Đại hội đồng cổ đông đã ủy quyền và giao cho Hội đồng quản trị (HĐQT) Công ty chủ động lựa chọn thời điểm thích hợp để niêm yết trong năm 2018 (Dự kiến quý 3/2018) hoặc thời điểm khác phù hợp với tình hình thị trường và điều kiện thực tế.

Ngày 26/06/2018, HĐQT Công ty đã thông báo về việc chốt danh sách cổ đông để làm thủ tục đăng ký chứng khoán tập trung tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam và đăng ký niêm yết cổ phiếu tại HNX. Theo đó, ngày chốt danh sách cổ đông là 16h00 ngày 15/07/2018.

Ngày 10/09/2018 Công ty đã có Thông báo về điều chỉnh ngày chốt danh sách cổ đông thành ngày 12/09/2018.

Ngày 23/01/2019, Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam đã cấp Giấy chứng nhận đăng ký chứng khoán cho Công ty với mã chứng khoán NTH.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Kiểm toán độc lập

Báo cáo tài chính này được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC (Trụ sở chính: Lô 78-80, Đường 30 Tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng; Điện thoại: (84) 0236.3655886; Fax: (84) 0236.3655887; Website: www.aac.com.vn; Email: aac@dng.vnn.vn).

Trách nhiệm của Ban Giám đốc trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính

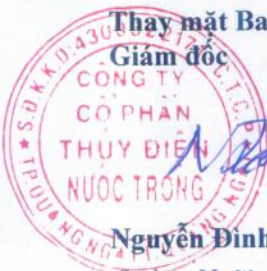
Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực, hợp lý Báo cáo tài chính này trên cơ sở:

- Tuân thủ các quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành khác có liên quan;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục;
- Chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Các thành viên của Ban Giám đốc Công ty, bằng báo cáo này xác nhận rằng: Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 31/12/2018 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Giám đốc

Giám đốc



Nguyễn Đình Xuân

Quảng Ngãi, ngày 20 tháng 03 năm 2019



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC

THÀNH VIÊN CỦA PRIMEGLOBAL

CHUYÊN NGÀNH KIỂM TOÁN KẾ TOÁN TÀI CHÍNH

Trụ sở chính: Lô 78 - 80, Đường 30 Tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng

Tel: +84 (236) 3 655 886; Fax: +84 (236) 3 655 887; Email: aac@dng.vnn.vn; Website: http://www.aac.com.vn

Số :348/2019/BCKT-AAC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Thủy điện Nước Trong

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Thủy điện Nước Trong (sau đây gọi tắt là "Công ty") lập ngày 02/03/2019 đính kèm từ trang 5 đến trang 25, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực, hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2018 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC

Trần Thị Thu Hiền – Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0753-2018-010-1

Đà Nẵng, ngày 20 tháng 03 năm 2019

Dương Thị Vận Thanh – Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 3671-2016-010-1

■ Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh:
47 - 49 Hoàng Sa (Tầng 4, Tòa nhà Hoàng Đan), Quận 1, TP. Hồ Chí Minh
Tel: +84 (28) 3910 2235; Fax: +84 (28) 3910 2349

■ Chi nhánh tại Hà Nội:
Số 09 phố Duy Tân, (Tầng 6, Tòa nhà Việt Á), Quận Cầu Giấy, Hà Nội
Tel: +84 (24) 3224 2403; Fax: +84 (24) 3224 2402

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Ngày 31 tháng 12 năm 2018

Mẫu số B 01 - DN
Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		13.092.231.931	25.377.615.674
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		1.193.613.144	6.641.908.634
1. Tiền	111	5	1.193.613.144	6.641.908.634
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		11.456.361.247	18.149.172.538
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	11.225.561.247	16.177.658.097
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	40.000.000	644.976.400
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	190.800.000	1.326.538.041
IV. Hàng tồn kho	140	9	161.602.182	284.602.182
1. Hàng tồn kho	141		161.602.182	284.602.182
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		280.655.358	301.932.320
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10.a	189.310.041	210.587.003
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	13	91.345.317	91.345.317
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		277.638.205.310	292.741.665.313
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		277.257.296.730	287.894.436.755
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	277.163.302.932	287.800.442.957
- Nguyên giá	222		386.762.467.550	376.868.859.679
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(109.599.164.618)	(89.068.416.722)
2. Tài sản cố định vô hình	227		93.993.798	93.993.798
- Nguyên giá	228	12	93.993.798	93.993.798
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	4.490.771.092
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	4.490.771.092
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		380.908.580	356.457.466
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10.b	380.908.580	356.457.466
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		290.730.437.241	318.119.280.987

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
 Ngày 31 tháng 12 năm 2018

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		154.885.958.255	192.192.607.525
I. Nợ ngắn hạn	310		33.749.958.266	46.832.607.536
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	2.099.033.375	1.894.412.686
2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	13	1.478.917.694	2.832.567.683
3. Phải trả người lao động	314		956.432.191	1.327.020.849
4. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	15	7.218.750	154.055.555
5. Phải trả ngắn hạn khác	319	16	118.411.075	16.204.053.075
6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	17.a	28.724.000.000	28.624.000.000
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		365.945.181	(4.203.502.312)
II. Nợ dài hạn	330		121.135.999.989	145.359.999.989
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	17.b	121.135.999.989	145.359.999.989
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		135.844.478.986	125.926.673.462
I. Vốn chủ sở hữu	410	18	135.844.478.986	125.926.673.462
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	18	108.020.530.000	108.020.530.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		108.020.530.000	108.020.530.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Quỹ đầu tư phát triển	418	18	2.698.378.545	-
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	18	25.125.570.441	17.906.143.462
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	18	2.365.195.026	(5.363.114.365)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	18	22.760.375.415	23.269.257.827
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		290.730.437.241	318.119.280.987



Giám đốc

Nguyễn Đình Xuân

Quảng Ngãi, ngày 02 tháng 03 năm 2019

Kế toán trưởng

Ngô Trung Dũng

Người lập biểu

Trần Đức Nhật

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

Mẫu số B 02 - DN

Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC

ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
1. Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ	01	20	88.915.484.398	117.364.717.144
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng & cc dịch vụ	10		88.915.484.398	117.364.717.144
4. Giá vốn hàng bán	11	21	43.079.547.558	41.568.746.426
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cc dịch vụ	20		<u>45.835.936.840</u>	<u>75.795.970.718</u>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	22	5.905.042	21.469.592
7. Chi phí tài chính	22	23	14.544.861.615	17.433.164.295
Trong đó: Chi phí lãi vay		23	14.544.861.615	17.433.164.295
8. Chi phí bán hàng	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	24	5.855.975.352	5.428.639.946
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		<u>25.441.004.915</u>	<u>52.955.636.069</u>
11. Thu nhập khác	31		552.328	-
12. Chi phí khác	32	25	152.251.226	203.562.835
13. Lợi nhuận khác	40		<u>(151.698.898)</u>	<u>(203.562.835)</u>
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		<u>25.289.306.017</u>	<u>52.752.073.234</u>
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	26	-	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		<u>25.289.306.017</u>	<u>52.752.073.234</u>
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	27	2.137	4.664
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	27	2.137	4.664

Giám đốc
Nguyễn Đình Xuân

Quảng Ngãi, ngày 02 tháng 03 năm 2019

Kế toán trưởng

Ngô Trung Dũng

Người lập biểu

Trần Đức Nhật

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

Mẫu số B 03 - DN
 Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, CC DV và doanh thu khác	01		93.867.581.248	117.169.234.222
2. Tiền chi trả cho người cung cấp HH và DV	02		(15.475.368.959)	(9.834.343.558)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(5.643.166.188)	(5.200.777.662)
4. Tiền lãi vay đã trả	04	23	(14.691.698.420)	(17.857.140.410)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		-	-
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		11.701.153.739	11.816.003.114
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(19.955.884.794)	(22.177.225.708)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		49.802.616.626	73.915.749.998
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21		(4.245.122.158)	(30.867.755.788)
2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	22	5.905.042	21.469.592
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(4.239.217.116)	(30.846.286.196)
III Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ PH cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		-	-
2. Tiền thu từ đi vay	33	17	4.500.000.000	18.442.152.777
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	17	(28.624.000.000)	(57.748.513.888)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	16, 18	(26.887.695.000)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(51.011.695.000)	(39.306.361.111)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(5.448.295.490)	3.763.102.691
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		6.641.908.634	2.878.805.943
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		1.193.613.144	6.641.908.634



Nguyễn Đình Xuân

Quảng Ngãi, ngày 02 tháng 03 năm 2019

Kế toán trưởng

Ngô Trung Dũng

Người lập biểu

Trần Đức Nhật

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành
và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Mẫu số B 09 - DN

Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC

ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

1. Đặc điểm hoạt động**1.1. Khái quát chung**

Công ty Cổ phần Thủy điện Nước Trong (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3403000027 ngày 11 tháng 02 năm 2004 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Ngãi. Từ khi thành lập đến nay Công ty đã 9 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (nay là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4300322171) và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 29/03/2018. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh chính: Sản xuất, truyền tải và phân phối điện.**1.3. Ngành nghề kinh doanh**

- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện: Sản xuất, kinh doanh mua và bán điện;
- Xây dựng công trình công ích: Xây dựng công trình thủy lợi, xây lắp công trình điện và trạm biến áp có cấp điện áp 35 kV;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ: Xây dựng công trình đường bộ;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác: Xây dựng công trình công nghiệp;
- Xây dựng nhà các loại;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- Buôn bán vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê: Đầu tư kinh doanh cơ sở hạ tầng, địa ốc và bất động sản;
- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét;
- Buôn bán kim loại và quặng kim loại: Buôn bán sắt, thép;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Đại lý du lịch;
- Cho thuê máy móc thiết bị và đồ dùng hữu hình khác: Cho thuê các loại thiết bị cơ giới;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày: Khách sạn;
- Điều hành tua du lịch.

1.4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.2 Các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu bao gồm: phải thu khách hàng, phải thu khác.

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua;
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng được trích lập tại thời điểm cuối niên độ kế toán đối với các khoản phải thu đã quá hạn thu hồi trên 6 tháng hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn,... Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.3 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên, theo đó giá trị của nguyên vật liệu, hàng hóa được xác định: bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho từng mặt hàng khi giá trị thuần có thể thực hiện được của mặt hàng đó nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.4 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

chấn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	6 - 25
Máy móc, thiết bị	6 - 20
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6 - 17
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 - 5

4.5 Tài sản cố định vô hình**Nguyên giá**

Tài sản cố định vô hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Quyền sử dụng đất

TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất bao gồm:

- Quyền sử dụng đất được nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp (bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn, quyền sử dụng đất không thời hạn);
- Tiền thuê đất trả trước (đã trả cho cả thời gian thuê hoặc đã trả trước cho nhiều năm mà thời hạn thuê đất đã được trả tiền còn lại ít nhất là 05 năm) cho hợp đồng thuê đất trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả các chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khấu hao

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao.

4.6 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời kỳ. Các chi phí trả trước chủ yếu tại Công ty :

- Công cụ dụng cụ đã xuất dùng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 1 đến 3 năm;
- Các chi phí trả trước khác: Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.7 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả bao gồm: phải trả người bán và phải trả khác.

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty;
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Các khoản nợ phải trả được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

4.8 Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được phản ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các kế ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ phát sinh, trừ khi thỏa mãn điều kiện được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan đến khoản vay riêng biệt chỉ sử dụng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể của Công ty thì được vốn hóa vào nguyên giá tài sản đó. Đối với các khoản vốn vay chung thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Thời điểm chấm dứt việc vốn hóa chi phí đi vay là khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

4.9 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.10 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu phản ánh số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo Điều lệ Công ty hoặc theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Cổ tức, lợi nhuận trả cho cổ đông không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và có cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức.

4.11 Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

- Doanh thu bán điện thương phẩm được ghi nhận căn cứ vào hồ sơ xác nhận sản lượng điện năng phát vào lưới điện quốc gia và đơn giá cụ thể áp dụng theo biểu giá chi phí tránh được do Cục Điều tiết Điện lực Việt Nam ban hành hàng năm.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó. Theo đó, tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

4.12 Giá vốn hàng bán

Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ tiêu thụ được ghi nhận đúng kỳ, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

4.13 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính: chi phí lãi tiền vay và các khoản chi phí của hoạt động đầu tư khác.

4.14 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

4.15 Chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

4.16 Công cụ tài chính**Ghi nhận ban đầu****Tài sản tài chính**

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***Nợ phải trả tài chính**

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.17 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế GTGT: Áp dụng mức thuế suất 10% đối với hoạt động bán điện thương phẩm.
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp, Công ty được hưởng ưu đãi đối với dự án thủy điện như sau:
 - Được hưởng thuế suất ưu đãi là 10% trong 15 năm kể từ khi dự án đầu tư bắt đầu hoạt động kinh doanh. Năm 2012 là năm đầu tiên Nhà máy thủy điện Nước Trong đi vào hoạt động, do vậy Công ty được hưởng thuế suất ưu đãi 10% từ năm 2012 đến năm 2026.
 - Được miễn thuế 4 năm và giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo kể từ khi Công ty có phát sinh thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp. Năm 2015 là năm đầu tiên Công ty phát sinh thu nhập chịu thuế.
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.18 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng (trực tiếp hoặc gián tiếp) kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

Đơn vị tính: VND

5. Tiền

	31/12/2018	01/01/2018
Tiền mặt	152.179.428	1.249.152.530
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.041.433.716	5.392.756.104
Cộng	<u>1.193.613.144</u>	<u>6.641.908.634</u>

6. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2018	01/01/2018
Tổng Công ty Điện lực Miền Trung	11.225.561.247	16.177.658.097
Cộng	<u>11.225.561.247</u>	<u>16.177.658.097</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

7. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2018	01/01/2018
Công ty CP Chứng khoán Rồng Việt	40.000.000	-
Công ty TNHH Tư vấn Thiết kế - thi công xây dựng T&T	-	614.976.400
Công ty CP Thông tin và Thẩm định giá Miền Nam (SIVC)	-	30.000.000
Cộng	40.000.000	644.976.400

8. Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2018	01/01/2018
Tạm ứng	188.000.000	70.463.041
Ký quỹ, ký cược	2.800.000	6.700.000
Phải thu khác	-	1.249.375.000
Cộng	190.800.000	1.326.538.041

9. Hàng tồn kho

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	83.427.182	-	206.427.182	-
Công cụ, dụng cụ	78.175.000	-	78.175.000	-
Cộng	161.602.182	-	284.602.182	-

- Không có hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ tại thời điểm 31/12/2018.

10. Chi phí trả trước**a. Ngắn hạn**

	31/12/2018	01/01/2018
Chi phí thuê văn phòng	-	33.000.000
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	-	47.389.095
Chi phí sửa chữa, bảo hiểm	120.054.315	130.197.908
Các khoản khác	69.255.726	-
Cộng	189.310.041	210.587.003

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***b. Dài hạn**

	31/12/2018	01/01/2018
Chi phí thí nghiệm	100.525.081	234.558.528
Chi phí sửa chữa, bảo hiểm	-	121.898.938
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	123.084.510	-
Các khoản khác	157.298.989	-
Cộng	380.908.580	356.457.466

11. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	P.tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số đầu năm	119.171.097.543	169.063.179.849	88.585.679.887	48.902.400	376.868.859.679
Mua sắm trong năm	-	1.411.435.000	55.325.000	-	1.466.760.000
Đ/tư XDCB h/thành	8.426.847.871	-	-	-	8.426.847.871
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Số cuối năm	127.597.945.414	170.474.614.849	88.641.004.887	48.902.400	386.762.467.550
Khấu hao					
Số đầu năm	25.622.739.439	44.061.816.995	19.340.282.817	43.577.471	89.068.416.722
Khấu hao trong năm	5.943.155.156	8.697.502.799	5.884.765.012	5.324.929	20.530.747.896
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Số cuối năm	31.565.894.595	52.759.319.794	25.225.047.829	48.902.400	109.599.164.618
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	93.548.358.104	125.001.362.854	69.245.397.070	5.324.929	287.800.442.957
Số cuối năm	96.032.050.819	117.715.295.055	63.415.957.058	-	277.163.302.932

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình để thế chấp, cầm cố đảm bảo nợ vay là 202.840.090.248 đồng.
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2018 là 2.241.830.555 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

12. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Cộng
Nguyên giá		
Số đầu năm	93.993.798	93.993.798
Mua trong năm	-	-
Số cuối năm	93.993.798	93.993.798
Khấu hao		
Số đầu năm	-	-
Khấu hao trong năm	-	-
Số cuối năm	-	-
Giá trị còn lại		
Số đầu năm	93.993.798	93.993.798
Số cuối năm	93.993.798	93.993.798

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất tại Thửa đất số B5- Khu đất IVB1 Nam Sông Trà Khúc – Thành phố Quảng Ngãi.

13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm		Số phải nộp trong năm	Số thực nộp trong năm	Số cuối năm	
	Phải thu	Phải nộp			Phải thu	Phải nộp
Thuế giá trị gia tăng	-	1.392.938.761	7.661.671.267	8.239.177.691	-	815.432.337
Thuế thu nhập cá nhân	-	50.181.613	1.534.460.310	1.539.524.915	-	45.117.008
Thuế tài nguyên	-	1.122.759.484	5.708.678.537	6.278.547.837	-	552.890.184
Thuế thu nhập doanh nghiệp	91.345.317	-	-	-	91.345.317	-
Các loại thuế khác	-	-	3.000.000	3.000.000	-	-
Phí và lệ phí	-	266.687.825	801.520.841	1.002.730.501	-	65.478.165
Cộng	91.345.317	2.832.567.683	15.709.330.955	17.062.980.944	91.345.317	1.478.917.694

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế

14. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2018	01/01/2018
Công ty TNHH Nghĩa Lâm Xanh	366.359.221	-
Công ty TNHH MTV Khai Thác Công Trình Thủy Lợi	1.105.229.402	1.101.674.370
Quỹ Bảo vệ & Phát triển rừng tỉnh Quảng Ngãi	449.437.752	769.044.316
Các đối tượng khác	178.007.000	23.694.000
Cộng	2.099.033.375	1.894.412.686

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

15. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2018	01/01/2018
Trích trước lãi vay	7.218.750	154.055.555
Cộng	<u>7.218.750</u>	<u>154.055.555</u>

16. Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2018	01/01/2018
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	117.437.500	16.203.079.500
Bảo hiểm xã hội, y tế, bảo hiểm thất nghiệp	973.575	973.575
Cộng	<u>118.411.075</u>	<u>16.204.053.075</u>

17. Vay và nợ thuê tài chính**a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn**

	Đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Cuối năm
Vay ngắn hạn	4.400.000.000	4.500.000.000	4.400.000.000	4.500.000.000
- Nguyễn Đình Thọ	1.000.000.000	4.500.000.000	1.000.000.000	4.500.000.000
- Nguyễn Đình Xuân	1.400.000.000	-	1.400.000.000	-
- Nguyễn Văn Cao	2.000.000.000	-	2.000.000.000	-
Vay dài hạn đến hạn trả	24.224.000.000	24.224.000.000	24.224.000.000	24.224.000.000
- Ngân hàng NN và PTNN Tỉnh Quảng Ngãi	24.224.000.000	24.224.000.000	24.224.000.000	24.224.000.000
Cộng	<u>28.624.000.000</u>	<u>28.724.000.000</u>	<u>28.624.000.000</u>	<u>28.724.000.000</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	Đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Cuối năm
Vay dài hạn	169.583.999.989	-	24.224.000.000	145.359.999.989
- Ngân hàng NN và PTNN Tỉnh Quảng	169.583.999.989	-	24.224.000.000	145.359.999.989
Cộng	169.583.999.989	-	24.224.000.000	145.359.999.989
Trong đó:				
- Vay dài hạn đến hạn trả trong vòng 1 năm	24.224.000.000			24.224.000.000
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	145.359.999.989			121.135.999.989

Vay dài hạn Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Tỉnh Quảng Ngãi theo hợp đồng vay số 01/2009/VBAQNg-NC ngày 18/03/2009 với thời hạn vay: 180 tháng và phương thức cho vay: theo dự án đầu tư. Mục đích sử dụng tiền vay: Thanh toán chi phí đầu tư thực hiện Dự án Nhà máy Thủy điện Nước Trong. Lãi suất cho vay theo quy định của Ngân hàng Nông nghiệp theo từng giai đoạn. Hình thức đảm bảo: tài sản hình thành từ vốn vay.

18. Vốn chủ sở hữu**a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quý đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư tại 01/01/2017	94.740.794.093	-	(5.363.114.365)	89.377.679.728
Tăng trong năm	13.279.735.907		52.752.073.234	66.031.809.141
Giảm trong năm	-		29.482.815.407	29.482.815.407
Số dư tại 31/12/2017	108.020.530.000	-	17.906.143.462	125.926.673.462
Số dư tại 01/01/2018	108.020.530.000	-	17.906.143.462	125.926.673.462
Tăng trong năm	-	2.698.378.545	25.289.306.017	27.987.684.562
Giảm trong năm	-		18.069.879.038	18.069.879.038
Số dư tại 31/12/2018	108.020.530.000	2.698.378.545	25.125.570.441	135.844.478.986

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

b. Cổ phiếu

	31/12/2018	01/01/2018
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	10.802.053	10.802.053
- Cổ phiếu phổ thông	10.802.053	10.802.053
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	10.802.053	10.802.053
- Cổ phiếu phổ thông	10.802.053	10.802.053
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000VND		

c. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	Năm 2018	Năm 2017
Lợi nhuận kỳ trước chuyển sang	17.906.143.462	(5.363.114.365)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp kỳ này	25.289.306.017	52.752.073.234
Phân phối lợi nhuận	18.069.879.038	29.482.815.407
Phân phối lợi nhuận năm trước	15.540.948.436	-
+ Trích quỹ đầu tư phát triển	2.369.447.943	-
+ Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	2.369.447.493	-
+ Trả cổ tức cho cổ đông	10.802.053.000	-
- Tạm phân phối lợi nhuận kỳ này	2.528.930.602	29.482.815.407
+ Trích quỹ đầu tư phát triển	328.930.602	-
+ Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	2.200.000.000	-
+ Tăng vốn từ Lợi nhuận sau thuế	-	13.279.735.907
+ Chia trả cổ tức	-	16.203.079.500
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cuối kỳ	25.125.570.441	17.906.143.462

(*) Công ty phân phối lợi nhuận năm 2017 theo Nghị quyết Hội đồng cổ đông thường niên năm 2018 số 14/2018/NQ-ĐHĐCĐ ngày 12/05/2018 và tạm phân phối lợi nhuận năm 2018 theo Nghị quyết Hội đồng quản trị Công ty số 09/2018/NQ-HĐQT ngày 22/04/2018.

19. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán

	31/12/2018	01/01/2018
Nợ khó đòi đã xử lý	30.000.000	-
Công ty CP Thông tin và thám định giá Miền Nam	30.000.000	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***20. Doanh thu**

	Năm 2018	Năm 2017
Doanh thu bán điện thương phẩm	88.915.484.398	117.364.717.144
Cộng	88.915.484.398	117.364.717.144

21. Giá vốn hàng bán

	Năm 2018	Năm 2017
Giá vốn điện thương phẩm	43.079.547.558	41.568.746.426
Cộng	43.079.547.558	41.568.746.426

22. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2018	Năm 2017
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	5.905.042	21.469.592
Cộng	5.905.042	21.469.592

23. Chi phí tài chính

	Năm 2018	Năm 2017
Chi phí lãi vay	14.544.861.615	17.433.164.295
Cộng	14.544.861.615	17.433.164.295

24. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2018	Năm 2017
Chi phí nhân viên quản lý	3.987.927.426	4.060.966.276
Chi phí đồ dùng văn phòng	192.324.734	41.361.727
Chi phí khấu hao TSCĐ	182.330.621	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	585.289.697	507.591.084
Chi phí bằng tiền khác	908.102.874	818.720.859
Cộng	5.855.975.352	5.428.639.946

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

25. Chi phí khác

	Năm 2018	Năm 2017
Lãi chậm nộp	58.736.452	203.562.835
Tiền phạt vi phạm hành chính	63.514.774	-
Công nợ không thu hồi được	30.000.000	-
Cộng	152.251.226	203.562.835

26. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2018	Năm 2017
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	25.289.306.017	52.752.073.234
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	2.069.471.727	2.230.153.996
- Điều chỉnh tăng	2.069.471.727	2.230.153.996
- Điều chỉnh giảm	-	-
Tổng thu nhập chịu thuế	27.358.777.744	54.982.227.230
Thu nhập được miễn thuế	27.358.777.744	54.982.227.230
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-

27. Lãi cơ bản, lãi suy giảm trên cổ phiếu

	Năm 2018	Năm 2017
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	25.289.306.017	52.752.073.234
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận sau thuế	(2.200.000.000)	(2.369.447.493)
- Điều chỉnh tăng	-	-
- Điều chỉnh giảm	2.200.000.000	2.369.447.493
LN hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	23.089.306.017	50.382.625.741
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	10.802.053	10.802.053
Lãi cơ bản, lãi suy giảm trên cổ phiếu	2.137	4.664

(*) Chi tiêu lãi cơ bản, lãi suy giảm trên cổ phiếu năm 2018 được tính khi trừ quỹ khen thưởng, phúc lợi tạm trích. Số liệu này có thể thay đổi tùy thuộc vào quyết định sau này của Đại hội đồng Cổ đông.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***28. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

	Năm 2018	Năm 2017
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	8.935.010.669	11.460.409.218
Chi phí nhân công	6.979.353.678	7.398.187.964
Chi phí khấu hao tài sản cố định	20.530.747.896	20.005.112.432
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.655.105.239	606.327.821
Chi phí khác bằng tiền	8.835.305.428	7.527.348.937
Cộng	<u>48.935.522.910</u>	<u>46.997.386.372</u>

29. Quản lý rủi ro**Quản lý rủi ro vốn**

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (rủi ro về lãi suất, rủi ro về tỷ giá, rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Quản lý rủi ro thị trường: Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về lãi suất và giá.

Quản lý rủi ro về lãi suất

Rủi ro lãi suất của Công ty phát sinh chủ yếu từ các khoản vay đã ký kết. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã ước tính ảnh hưởng của chi phí lãi vay đến kết quả kinh doanh từng thời kỳ cũng như phân tích, dự báo để lựa chọn các thời điểm trả nợ thích hợp. Ban Giám đốc cho rằng rủi ro về biến động lãi suất ngoài dự tính của Công ty ở mức thấp.

Quản lý rủi ro về giá

Công ty sản xuất điện thương phẩm, là lĩnh vực có tỷ trọng chi phí nguyên vật liệu không đáng kể. Do đó, Công ty ít chịu sự rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu dùng cho hoạt động sản xuất kinh doanh.

Quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Khách hàng chủ yếu của Công ty là Tổng Công ty Điện lực Miền Trung. Với đặc điểm kinh doanh mua bán điện tại Việt Nam, Ban Giám đốc Công ty cho rằng Công ty không có rủi ro tín dụng trọng yếu với khách hàng.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhận rồi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,...

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

<u>31/12/2018</u>	<u>Không quá 1 năm</u>	<u>Trên 1 năm</u>	<u>Tổng</u>
Phải trả người bán	2.099.033.375	-	2.099.033.375
Chi phí phải trả	7.218.750	-	7.218.750
Vay và nợ thuê tài chính	28.724.000.000	121.135.999.989	149.859.999.989
Phải trả khác	117.437.500	-	117.437.500
Cộng	<u>30.947.689.625</u>	<u>121.135.999.989</u>	<u>152.083.689.614</u>
<u>01/01/2018</u>	<u>Không quá 1 năm</u>	<u>Trên 1 năm</u>	<u>Tổng</u>
Phải trả người bán	1.894.412.686	-	1.894.412.686
Chi phí phải trả	154.055.555	-	154.055.555
Vay và nợ thuê tài chính	28.624.000.000	145.359.999.989	173.983.999.989
Phải trả khác	16.203.079.500	-	16.203.079.500
Cộng	<u>46.875.547.741</u>	<u>145.359.999.989</u>	<u>192.235.547.730</u>

Ban Giám đốc cho rằng Công ty có rủi ro thanh khoản nhưng tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

<u>31/12/2018</u>	<u>Không quá 1 năm</u>	<u>Trên 1 năm</u>	<u>Tổng</u>
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.193.613.144	-	1.193.613.144
Phải thu khách hàng	11.225.561.247	-	11.225.561.247
Phải thu khác	2.800.000	-	2.800.000
Cộng	<u>12.421.974.391</u>	<u>-</u>	<u>12.421.974.391</u>
<u>01/01/2018</u>	<u>Không quá 1 năm</u>	<u>Trên 1 năm</u>	<u>Tổng</u>
Tiền và các khoản tương đương tiền	6.641.908.634	-	6.641.908.634
Phải thu khách hàng	16.177.658.097	-	16.177.658.097
Phải thu khác	6.700.000	-	6.700.000
Cộng	<u>22.826.266.731</u>	<u>-</u>	<u>22.826.266.731</u>

30. Cam kết thuê hoạt động

Theo Công văn số 2894/UBND-CNXD ngày 27/09/2007 của Chủ tịch Ủy ban Nhân dân Tỉnh Quảng Ngãi và Hợp đồng thuê đất số 200/HĐTD ngày 30/12/2016 giữa Ủy ban Nhân dân Tỉnh Quảng Ngãi và Công ty thì Công ty đã thuê 12.622,6 m² đất tại xã Sơn Bao, Huyện Sơn Hà, Tỉnh Quảng Ngãi để xây dựng Nhà máy Thủy điện Nước Trong, cụ thể như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

- Thời hạn thuê: 49 năm kể từ ngày 11/10/2016 đến ngày 11/10/2065;
- Đơn giá thuê: 63 đồng/m²/năm, đơn giá ổn định trong 5 năm kể từ ngày 11/10/2016;
- Phương thức nộp tiền: nộp tiền hằng năm, mỗi năm nộp 2 kỳ.
- Ngày 09/02/2017, Cục thuế Tỉnh Quảng Ngãi đã có Quyết định số 87/QĐ-CT về việc miễn tiền thuê đất từ ngày 20/01/2017 đến ngày 11/10/2065 cho Công ty.

31. Sự kiện nổi bật trong năm

Ngày 22/06/2018, Đại hội đồng cổ đông Công ty (với hình thức lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản) đã thông qua việc lưu ký cổ phiếu của Công ty tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam và đăng ký niêm yết cổ phiếu của Công ty tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX). Đại hội đồng cổ đông đã ủy quyền và giao cho Hội đồng quản trị (HĐQT) Công ty chủ động lựa chọn thời điểm thích hợp để niêm yết trong năm 2018 (Dự kiến quý 3/2018) hoặc thời điểm khác phù hợp với tình hình thị trường và điều kiện thực tế.

Ngày 26/06/2018, HĐQT Công ty đã thông báo về việc chốt danh sách cổ đông để làm thủ tục đăng ký chứng khoán tập trung tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam và đăng ký niêm yết cổ phiếu tại HNX. Theo đó, ngày chốt danh sách cổ đông là 16h00 ngày 15/07/2018.

Ngày 10/09/2018 Công ty đã có Thông báo về điều chỉnh ngày chốt danh sách cổ đông thành ngày 12/09/2018.

Ngày 23/01/2019, Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt nam đã cấp Giấy chứng nhận đăng ký chứng khoán cho Công ty với mã chứng khoán NTH.

32. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

33. Số liệu so sánh

Là số liệu trong báo cáo tài chính của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 đã được kiểm toán bởi AAC.

**Nguyễn Đình Xuân**

Quảng Ngãi, ngày 02 tháng 03 năm 2019

Kế toán trưởng
Ngô Trung Dũng**Người lập biểu**
Trần Đức Nhật